

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án
Trường nội trú liên cấp TH&THCS Na Mèo**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14; Luật số 35/2018/QH14; Luật số 40/2019/QH14; Luật số 62/2020/QH14; Luật số 45/2024/QH15; Luật số 47/2024/QH15; Luật số 55/2024/QH15; Luật số 61/2024/QH15; Luật số 84/2025/QH15; Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 3732/QĐ-UBND ngày 30/11/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Na Mèo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 65/TTr-SXD ngày 18/3/2026 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Na Mèo (Kèm theo báo cáo thẩm định số 2401/SXD-HĐXD ngày 17/3/2026).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Na Mèo với những nội dung sau:

1. Điều chỉnh quy mô đầu tư: Điều chỉnh cắt giảm các hạng mục xây dựng tại 03 điểm trường lẻ (điểm trường Ché Lầu, Sa Ná, Xộp Huổi) ra khỏi dự án.

2. Điều chỉnh tổng mức đầu tư:

Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh (làm tròn): **89.051.000.000 đồng**.

Trong đó:

- Chi phí bồi thường GPMB:	81.661.000 đồng;
- Chi phí xây dựng:	65.299.368.539 đồng;
- Chi phí thiết bị:	7.267.160.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	1.597.826.180 đồng;
- Chi phí TVĐTXD:	5.860.122.753 đồng;
- Chi phí khác:	849.297.251 đồng;
- Chi phí dự phòng:	8.095.543.572 đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

3. Điều chỉnh nguồn vốn đầu tư dự án: Từ “Nguồn ngân sách Trung ương” thành “Nguồn ngân sách Trung ương; ngân sách tỉnh thực hiện giải phóng mặt bằng”.

4. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Quyết định số 3732/QĐ-UBND ngày 30/11/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

5. Lý do điều chỉnh: Theo chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 520/BGDĐT-KHTC ngày 30/01/2026 (nội dung này đã được Chủ tịch UBND tỉnh thống nhất tại Thông báo Kết luận số 68/TB-UBND ngày 27/02/2026).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Xây dựng, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm toán,...) về nội dung, tính chính xác của hồ sơ báo cáo, đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án.

2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa (Chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng các quy định của pháp luật; tập trung chỉ đạo để bảo đảm hoàn thành dự án theo tiến độ đã được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

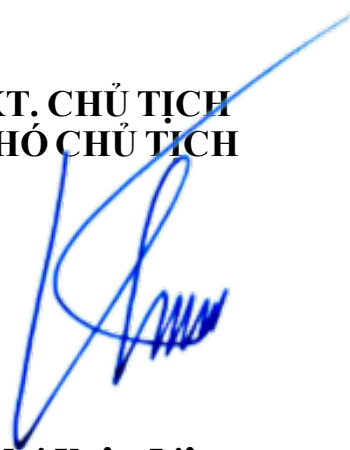
Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước

khu vực XI; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa; Chủ tịch UBND xã Na Mèo; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCTTT UBND tỉnh Mai Xuân Liêm;
- Lưu: VT, NNMT, VHXX, CNXDKH_{TM}.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH
Dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Na Mèo
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tổng mức đầu tư theo QĐ số 3732/QĐ-UBND ngày 30/11/2025	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Vốn ngân sách trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	Chênh lệch
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TĐC	101.592.000	81.661.000	0	81.661.000	-19.931.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	81.146.018.507	65.299.368.539	65.299.368.539	0	-15.846.649.969
1	Điểm trường chính	65.299.368.539	65.299.368.539			0
2	Điểm trường bản Xộp Huổi	7.233.168.906	0			-7.233.168.906
3	Điểm trường bản Sa Ná	3.807.086.165	0			-3.807.086.165
4	Điểm trường bản Ché Lầu	4.806.394.897	0			-4.806.394.897
III	CHI PHÍ THIẾT BỊ	10.953.831.500	7.267.160.000	7.267.160.000	0	-3.686.671.500
1	Thiết bị điểm trường chính	5.503.788.000	5.503.788.000	5.503.788.000		0
2	Điểm trường bản Xộp Huổi	1.580.976.500	0			-1.580.976.500
3	Điểm trường bản Sa Ná	1.040.997.500	0			-1.040.997.500
4	Điểm trường bản Ché Lầu	1.064.697.500	0			-1.064.697.500
5	Đường dây trung thế, TBA - phần thiết bị	1.763.372.000	1.763.372.000	1.763.372.000		0
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	1.853.166.429	1.597.826.180	1.597.826.180	0	-255.340.249
V	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	6.486.763.514	5.860.122.753	5.860.122.753	0	-626.640.761
1	Chi phí khảo sát, lập QH chi tiết 1/500	295.852.000	295.852.000			0
2	Chi phí kiểm định đánh giá chất lượng hiện trạng công trình	225.670.000	225.670.000			0

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tổng mức đầu tư theo QĐ số 3732/QĐ-UBND ngày 30/11/2025	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Vốn ngân sách trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	Chênh lệch
3	Chi phí khảo sát xây dựng	774.825.000	774.825.000			0
4	Chi phí giám sát công tác khảo sát	31.550.000	31.550.000			0
5	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, khảo sát hiện trạng	599.997.000	599.997.000			0
6	Chi phí lập hồ sơ đăng ký môi trường	33.406.000	33.406.000			0
7	Chi phí thẩm tra thiết kế PCCC bước TKCS	4.635.000	4.635.000			0
8	Chi phí thiết kế BVTC và dự toán	1.893.377.339	1.563.893.949			-329.483.390
9	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	126.225.156	107.168.769			-19.056.387
10	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	123.029.582	103.318.394			-19.711.189
11	Chi phí thẩm định giá	160.000.000	160.000.000			0
12	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1.719.218.579	1.491.378.554			-227.840.025
13	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	90.769.423	60.219.652			-30.549.771
14	Chi phí thí nghiệm cọc	308.208.435	308.208.435			0
15	Chi phí tư vấn khác	100.000.000	100.000.000			0
VI	CHI PHÍ KHÁC	879.164.280	849.297.251	849.297.251	0	-29.867.029
1	Chi phí bảo hiểm công trình (Phụ lục III, Nghị định số 67/2023/NĐ-CP)	65.095.017	52.289.042			-12.805.975
2	Chi phí rà phá bom mìn	150.000.000	150.000.000			0
3	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC, TT64/2025/TT-BTC)	9.815.220	9.815.220			0
4	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công (Thông tư 27/2023/TT-BTC, TT64/2025/TT-BTC)	36.246.089	31.284.296			-4.961.793
5	Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình (Thông tư 27/2023/TT-BTC, TT64/2025/TT-BTC)	35.136.515	30.214.748			-4.921.767

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tổng mức đầu tư theo QĐ số 3732/QĐ-UBND ngày 30/11/2025	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Vốn ngân sách trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	Chênh lệch
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (NĐ 99/2021/NĐ-CP)	118.204.800	118.204.800			0
7	Chi phí kiểm toán độc lập (NĐ 99/2021/NĐ-CP)	390.962.376	390.962.376			0
8	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Thông tư 10/2021/TT-BXD)	50.277.444	43.099.950			-7.177.494
9	Chi phí lập thỏa thuận đấu nối với điện lực	17.000.000	17.000.000			0
10	Chi phí nghiệm thu đường cáp ngầm: 35kV	1.138.436	1.138.436			0
11	Chi phí nghiệm thu trạm biến áp	5.288.383	5.288.383			0
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	4.119.448.630	8.095.543.572	8.095.543.572	0	3.976.094.942
1	<i>Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh</i>	4.119.448.630	8.095.543.572			3.976.094.942
	TỔNG CỘNG (làm tròn)	105.540.000.000	89.051.000.000	88.969.000.000	82.000.000	-16.489.000.000